

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 221/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 8 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Hoàng Đắc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc
Ông Nguyễn Trường Hận

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Nga Muội – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Văn Thời tham gia phiên tòa:
Ông Dương Việt Khái – Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 385/2016/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2016 về tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 490/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2017 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử bổ sung số 249/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Bích L – sinh năm 1979 (có mặt)
Trú tại: ấp Thanh H, xã Hố N 3, huyện Trảng B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – sinh năm 1972 (có mặt)
Thường trú: khóm 2, thị trấn Sông Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau.
Chỗ ở: ấp Bình Điền, xã Đức Hòa, huyện Đức, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Đức Tiến – Văn phòng luật sư Huỳnh Công Dung, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07-9-2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01-11-2016 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Bích L trình bày:

Về hôn nhân: Năm 1999 chị L và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh Bình Đ,

huyện T, tỉnh Cà Mau. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Hai người đã ly thân hơn 04 năm nay. Gia đình hai bên có hòa giải, hàn gắn nhưng không thành. Tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, không thể hàn gắn nên chị L yêu cầu ly hôn với anh T.

Về nuôi con chung: Chị L và anh T có 02 người con chung là Nguyễn Hà M – sinh 01-11-2000 và Nguyễn Khả M – sinh 13-4-2008, đang sống với chị L. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được nuôi 02 con và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, mỗi cháu 1.000.000 đồng/người/tháng.

Về chia tài sản chung: Chị L và anh T có các tài sản chung gồm:

- 01 phần đất diện tích theo đo đạc là 82,95 m² thuộc thửa đất số 218, tờ bản đồ số 48 tọa lạc tại khóm 2, thị trấn Sông Đ, huyện T, tỉnh Cà Mau do UBND huyện T cấp quyền sử dụng đất ngày 27-4-2007 cho hộ ông Nguyễn Văn T và bà Trần Bích L.

- 01 căn nhà ngang 3,9m, dài 11,2 mét, khung cây gỗ địa phương, xây tường, nền lát gạch bông, máy lọc tol xi măng (có gác lửng, 01 mái nhà tiền chế, xây dựng năm 1990.

- 01 căn nhà sau ngang 3,9m, dài 9,8m, khung cây gỗ địa phương, 01 bên xây tường và 01 bên vách, nền lát gạch bông, máy lọc tol xi măng, xây dựng năm 2000.

Ngoài ra, còn một số tài sản khác, vật dụng trong nhà nhưng vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai ngày 31-10-2016 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Về điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như của chị Trần Thị L đã trình bày. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên anh T thống nhất ly hôn với chị L.

Về nuôi con chung: Anh T đồng ý giao hai người con chung là Nguyễn Hà M – sinh 01-11-2000 và Nguyễn Khả M – sinh 13-4-2008 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng 1.500.000 đồng.

Về chia tài sản: Anh T thừa nhận căn nhà sau là tài sản chung của vợ chồng và đồng ý chia cho chị L số tiền 50.000.000 đồng. Đối với phần đất và 01 căn nhà trước là tài sản riêng anh T, không phải là tài sản chung nên không đồng ý chia.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn thuận tình ly hôn.

Về nuôi con chung: Chị L và anh T thỏa thuận thống nhất giao con chung là Nguyễn Hà M – sinh 01-11-2000 và Nguyễn Khả M – sinh 13-4-2008 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con, mỗi tháng 1.500.000 đồng, liên tục hàng tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản chung: Anh T và chị L thống nhất chia đôi căn nhà (nhà trước và nhà sau) theo định giá tài sản là 96.523.245 đồng, mỗi người $\frac{1}{2}$. Anh T nhận căn nhà và đồng ý giao cho chị L số tiền 48.262.000 đồng (tính tròn số).

Chị L và anh T thỏa thuận phần đất diện tích theo đo đạc là 82,95m² trị giá là 600.000.000 đồng. Tuy nhiên, chị L yêu cầu chia đôi và nhận $\frac{1}{2}$ giá trị 300.000.000 đồng, giao phần đất cho anh T được quyền quản lý, sử dụng. Anh T xác định đây là tài sản của bà nội là Nguyễn Thị T cho riêng anh T nên không đồng ý chia tài sản này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến như sau:

Về việc chấp hành pháp luật trong tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng về quyền và nghĩa vụ được quy định trong pháp luật trong tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

Về hôn nhân, đề nghị công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Bích L và anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Đề nghị công nhận sự thỏa thuận của chị L và anh T, giao hai con chung Nguyễn Hà M – sinh 01-11-2000 và Nguyễn Khả M – sinh 13-4-2008 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho hai con, mỗi tháng 1.500.000 đồng, liên tục hàng tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi.

Về chia tài sản: Đề nghị chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị L. Buộc anh T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị L $\frac{1}{2}$ tổng giá trị tài sản các bên đã thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về hôn nhân:* Năm 1999 chị Trần Bích L và anh Nguyễn Văn T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa anh chị được pháp luật công nhận là hợp pháp và được bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị L và anh T thống nhất ly hôn. Xét thấy sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị L và anh T là phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận.

[2] *Về nuôi con chung:* Chị L và anh T thỏa thuận thống nhất giao con chung là Nguyễn Hà M – sinh 01-11-2000 và Nguyễn Khả M – sinh 13-4-2008

cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của hai cháu. Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con, mỗi tháng 1.500.000 đồng liên tục hàng tháng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị L và anh T phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và Gia đình nên được ghi nhận.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] *Về chia tài sản*: Xét nguồn gốc đất diện tích 66,1m² (theo đo đạc 82,95m²) thuộc thửa số 218, tờ bản đồ số 48 được UBND huyện T cho hộ anh Nguyễn Văn T và chị Trần Bích L và tài sản gắn liền với đất. Theo chị L xác định tài sản này do bà nội chồng là bà Nguyễn Thị Tắt cho chung chị L và anh T vào năm 2002. Còn anh T cho rằng phần đất và căn nhà trước của bà Nguyễn Thị T cho riêng anh T nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ chứng minh. Việc cho tài sản sau khi anh T và chị L chung sống và kết hôn năm 1999. Năm 2007, anh T và chị L tiến hành kê khai, đăng ký và được cấp quyền sử dụng đất. Thực tế trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh T và chị L. Từ đó đến nay, anh T không có ý kiến hay khiếu nại gì về việc cấp quyền sử dụng đất này. Anh T và chị L thừa nhận việc cấp đất này là phù hợp với quy định của Luật đất đai. Ngoài ra, anh T có đơn yêu cầu Tòa án xác minh nguồn gốc đất. Tòa án đã làm việc đối với ông Nguyễn Thành C, Phạm Thị N, ông Nguyễn Thành H và Lê Minh T, những người này xác định là tài sản của bà Nguyễn Thị T cho sau khi anh T và chị L chung sống với nhau. Thực tế anh T và chị L về chung sống trên phần đất này và đã tiến hành sửa chữa nhà trước và xây mới nhà sau từ năm 2002 đến nay. Như vậy có đủ căn cứ xác định căn nhà và phần đất trên là tài sản chung của vợ chồng.

Tại phiên tòa, chị L và anh T thỏa thuận thống nhất phần đất diện tích theo đo đạc 82,95m² trị giá 600.000.000 đồng và giá trị căn nhà theo định giá là 96.523.245 đồng, tổng cộng 696.523.245 đồng. Chị L yêu cầu chia đôi và nhận giá trị nên buộc anh T hoàn lại cho chị L ½ tổng giá trị tài sản là 348.262.000 đồng. Giao toàn bộ tài sản căn nhà (nhà trước, nhà sau) và phần đất 82,95m² cho anh T được toàn quyền quản lý, sử dụng.

[6] *Về nợ chung*: Anh T và chị L xác định không có.

[7] *Về chi phí tố tụng và án phí*:

- Về chi phí tố tụng: Chị L đã nộp 725.000 đồng lệ phí đo đạc và 5.450.000 đồng chi phí định giá, tổng cộng 6.175.000 đồng. Tại phiên tòa, chị L chỉ yêu cầu anh T hoàn lại ½ chi phí định giá là 2.725.000 đồng. Còn lệ phí đo đạc chị L không yêu cầu anh T hoàn lại nên không xem xét.

- Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phải chịu 17.413.000 đồng án phí chia tài sản chung. Anh T phải chịu 17.413.000 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 143, 147, 149, 157, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 33, 38, 39, 51, 56, **81, 82, 83** của Luật hôn nhân và gia đình; **điểm a, b khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Trần Bích L và anh Nguyễn Văn T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung Nguyễn Hà M – sinh ngày 01-11-2000 và Nguyễn Khả M – sinh ngày 13-4-2008 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2 Anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai cháu Hà M và Khả M mỗi tháng 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi hai cháu thành niên (đủ 18 tuổi).

3. Về chia tài sản:

- Giao cho anh Nguyễn Văn T được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà và phần đất diện tích theo đo đạc 82,95m², thửa số 218, tờ bản đồ số **48** do UBND huyện T cấp cho hộ anh Nguyễn Văn T và chị Trần Bích L.

(Kèm theo Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 08-3-2017 và Mảnh trích đo địa chính số 59-2018 ngày 12-01-2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Văn Thời).

- Buộc anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Trần Bích L ½ tổng giá trị tài sản với số tiền 348.262.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tám triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

4. Về nợ chung: Chị L và anh T xác định không có.

5. Về chi phí tố tụng và án phí:

- Về chi phí tố tụng: Buộc anh T hoàn lại cho chị L $\frac{1}{2}$ chi phí định giá là 2.725.000 đồng (Hai triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và phải chịu 17.413.000 đồng án phí chia tài sản chung. Ngày 26-9-2016 chị L nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 200.000 đồng theo biên lai thu số 0006199 và ngày 03-11-2016 chị L nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm 3.125.000 đồng theo biên lai thu số 0006343 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ, chị L phải nộp tiếp 14.388.000 đồng.

Anh T phải chịu 17.413.000 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Phòng KT-NV và THA TAND tỉnh Cà Mau (Gửi email);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND **xã Khánh Bình Đông**, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Thái Hoàng Đắc